

TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 11 THEO UNIT**UNIT 11 SOURCES OF ENERGY****A. Reading trang 124 - 125 - 126 - 127 SGK Tiếng Anh 11 Unit 11**

Từ mới	Phân loại/ Phiên âm	Định nghĩa
1. alternative	(a) /ɔ:l'tɜ:nətɪv/	thay thế
2. oil	(n) /ɔɪl/	dầu
3. at the same time	(exp)	cùng lúc đó
4. available	(a) /ə'veɪləbl/	sẵn có
5. balloon	(n) /bə'lu:n/	bong bóng
6. coal	(n) /kəʊl/	than đá
7. cost	(v) /kɒst/	tốn (tiền)
8. dam	(n) /dæm/	đập (ngăn nước)
9. electricity	(n) /ɪ,lek'trɪsəti/	điện
10. energy	(n) /'enədʒi/	năng lượng
11. exhausted	(a) /ɪg'zɔ:stɪd/	cạn kiệt
12. fossil fuel	(n) /'fɒsl fju:əl/	nhiên liệu hóa thạch
13. geothermal heat	(n) /,dʒi:əʊ'θɜ:ml hi:t/	địa nhiệt
14. infinite	(a) /'ɪnfinət/	vô hạn
15. make use of	(exp)	tận dụng
16. nuclear energy	(a)	năng lượng hạt nhân

B. Speaking trang 127 - 128 SGK Tiếng Anh 11 Unit 11

Từ mới	Phân loại/ Phiên âm	Định nghĩa
1. abundant	(a) /ə'bʌndənt/	dồi dào, phong phú
2. convenient	(a) /kən'vi:niənt/	tiện lợi
3. enormous	(a) /ɪ'nɔ:məs/	to lớn, khổng lồ
4. harmful	(a) /'hɑ:mfl/	có hại
5. hydroelectricity	(n) /,haɪdrəʊɪ,lek'trɪsəti/	thủy điện

C. Listening trang 128 - 129 - 130 SGK Tiếng Anh 11 Unit 11

Từ mới	Phân loại/ Phiên âm	Định nghĩa
1. ecologist	(n) /i'kɒlədʒɪst/	nhà sinh thái học
2. ecology	(n) /i'kɒlədʒi/	sinh thái học
3. fertilize	(v) /'fɜ:təlaɪz/	bón phân
4. grass	(n) /grɑ:s/	cỏ

D. Writing trang 130 SGK Tiếng Anh 11 Unit 11

Từ mới	Phân loại/ Phiên âm	Định nghĩa
1. as can be seen	(exp)	có thể thấy
2. chart	(n) /tʃɑ:t/	biểu đồ
3. consumption	(n) /kən'sʌmpʃn/	sự tiêu thụ
4. follow	(v) /'fɒləʊ/	theo sau

5. plentiful	(a) /'plɛntɪfl/	nhiều
6. pollution	(n) /pə'lu:ʃn/	sự ô nhiễm
7. power demand	(n)	nhu cầu sử dụng điện
8. release	(v) /rɪ'li:s/	phóng ra
9. reserve	(n) /rɪ'zɜ:v/	trữ lượng
10. roof	(n) /ru:f/	mái nhà
11. safe	(a) /seɪf/	an toàn
12. sailboat	(n) /'seɪlbəʊt/	thuyền buồm
13. save	(v) /seɪv/	tiết kiệm
14. solar energy	(n) /,səʊlə 'enədʒi/	năng lượng mặt trời
15. solar panel	(n) /,səʊlə 'pænl/	tấm thu năng lượng mặt trời
16. wave	(n) /weɪv/	sóng (nước)
17. windmill	(n) /'wɪndmɪl/	cối xay gió
18. nuclear reactor	(n) /,nju:kliə ri'æktə(r)/	phản ứng hạt nhân
19. radiation	(n) /,reɪdi'eɪʃn/	phóng xạ
20. renewable	(a) /rɪ'nju:əbl/	có thể thay thế
21. run out	(v)	cạn kiệt
22. land	(n) /lənd/	đất
23. ocean	(n) /'əʊʃn/	đại dương
24. petroleum	(n) /pə'trəʊliəm/	dầu hỏa, dầu mỏ
25. replace	(v) /rɪ'pleɪs/	thay thế

26. make up	(v)	chiếm (số lượng)
27. show	(v) /ʃəʊ/	chỉ ra
28. total	(a) /'təʊtl/	tổng

E. Language Focus trang 131 - 132 SGK Tiếng Anh 11 Unit 11

Từ mới	Phân loại/ Phiên âm	Định nghĩa
1. apartment	(n) /ə'pɑ:tmənt/	căn hộ
2. cancer	(n) /'kænsə(r)/	ung thư
3. catch	(v) /kætʃ/	bắt được
4. cause	(n) /kɔ:z/	nguyên nhân
5. conduct	(v) /kən'dʌkt/	tiến hành
6. experiment	(n) /ɪk'sperɪmənt/	cuộc thí nghiệm
7. extraordinary	(a) /ɪk'strɔ:dnri/	lạ thường
8. fence	(n) /fens/	hàng rào
9. locate	(v) /ləʊ'keɪt/	nằm ở
10. overlook	(v) /,əʊvə'lʊk/	nhìn ra
11. park	(n) /pɑ:k/	công viên
12. photograph	(n)	bức hình
13. present	(v)	trình bày
14. progress	(n)	sự tiến triển
15. publish	(v)	xuất bản

16. reach	(v)	đạt tới
17. research	(v)	nghiên cứu
18. surround	(v)	bao quanh

Mời bạn đọc tham khảo thêm tài liệu Tiếng Anh [lớp 11](#) tại đây:

Bài tập Tiếng Anh lớp 11 theo từng Unit: <https://vndoc.com/tieng-anh-lop-11>

Bài tập Tiếng Anh lớp 11 nâng cao: <https://vndoc.com/tieng-anh-pho-thong-lop-11>

Bài tập trắc nghiệm trực tuyến Tiếng Anh lớp 11: <https://vndoc.com/test/mon-tieng-anh-lop-11>